

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2024/TTT

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Du lịch – Thương mại Tây Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC): BCTC riêng quý 3/2024 và BCTC hợp nhất quý 3/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <https://tanitour.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý 3/2024 và BCTC hợp nhất quý 3/2024
 BCTC riêng quý 3/2024 (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất quý 3/2024 (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/10/2024 tại đường dẫn: <https://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 3/2024
- BCTC hợp nhất quý 3/2024
- Giải trình số 378/DLTM, giải trình liên quan đến BCTC riêng quý 3/2024
- Giải trình số 379/DLTM, giải trình liên quan đến BCTC hợp nhất quý 3/2024



Ban Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 37 /DLTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2024

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q3.2024
Giảm so với lợi nhuận BCTC Q3.2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3-2024	Quý 3-2023	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	21,637,463,251	24,816,463,641	(3,179,000,390)	-12.81
2	Tổng chi phí	18,640,696,244	18,306,254,935	334,441,309	1.83
3	Lợi nhuận trước thuế	2,996,767,007	6,510,208,706	(3,513,441,699)	-53.97
4	Lợi nhuận sau thuế	2,387,813,605	5,850,774,964	(3,462,961,359)	-59.19

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 đạt 2,387,813,605 đồng giảm 59,19% so với lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023, tương ứng số tiền là: 3,462,961,359 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu quý 3.2024 giảm 12,81% so với cùng kỳ, tương đương 3,179,000,390 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCCKHN;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

Tháng 10 năm 2024



CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2024	Số tại 31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125,123,362,528	111,669,589,641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,458,597,417	6,692,285,669
1. Tiền	111	VII.1a	958,597,417	1,692,285,669
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	7,500,000,000	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	11,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,373,877,886	96,530,502,477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	29,551,883,369	24,871,461,382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	71,700,000,000	68,700,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5a	3,121,994,517	2,959,041,095
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VII.6	920,314,916	389,248,245
1. Hàng tồn kho	141		920,314,916	389,248,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		370,572,309	57,553,250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.9a	370,572,309	57,553,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32,214,278,814	33,973,731,675

10/10/2024 10:10:10

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2024	Số tại 31/12/2023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,902,467,842	6,374,545,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.7	4,902,467,842	6,374,545,207
- Nguyên giá	222		23,416,056,253	23,416,056,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,513,588,411)	(17,041,511,046)
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.8	1,373,917,217	1,587,111,268
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,872,603,776)	(2,659,409,725)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,005,983,325	1,080,164,770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.9b	1,005,983,325	1,080,164,770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		157,337,641,342	145,643,321,316
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,537,463,264	20,462,227,941
I. Nợ ngắn hạn	310		17,437,463,264	20,362,227,941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.10a	6,872,213,977	8,665,965,716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.11	4,672,207,064	3,974,631,436
4. Phải trả người lao động	314		3,167,368,126	4,909,350,974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.12	621,642,328	91,181,514
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		491,545,456	4,545,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.13a	1,609,657,888	2,703,724,421
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,828,425	12,828,425
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.13b	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,800,178,078	125,181,093,375
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.14	139,636,628,195	124,980,540,057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

244
 NG T
 PHÃ
 THƯC
 Y NI
 NH - T

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2024	Số tại 31/12/2023
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,397,121,982	54,741,033,844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54,741,033,844	36,367,335,522
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,656,088,138	18,373,698,322
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		163,549,883	200,553,318
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.15	163,372,686	200,376,121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		157,337,641,342	145,643,321,316

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung


Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-E
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3-2024		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	20,383,989,516	19,919,460,007	84,428,118,796	89,584,897,201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				696,766,760	1,229,040,679
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		20,383,989,516	19,919,460,007	83,731,352,036	88,355,856,522
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	17,300,337,759	16,815,677,971	66,126,623,457	68,088,888,382
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,083,651,757	3,103,782,036	17,604,728,579	20,266,968,140
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	1,248,477,439	4,858,309,190	3,696,370,621	8,091,266,822
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.6	186,549,503	253,939,895	851,610,722	1,039,783,909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.7	1,124,698,449	1,214,137,069	4,272,764,935	4,343,572,046
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		3,020,881,244	6,494,014,262	16,176,723,543	22,974,879,007
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	VIII.4	4,996,296	38,694,444	3,145,297,163	3,457,712,007

T.O.P. H.H.

11/11/2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3-2024		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
12. Chi phí khác	32		29,110,533	22,500,000	965,910,533	1,405,345,291
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(24,114,237)	16,194,444	2,179,386,630	2,052,366,716
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,996,767,007	6,510,208,706	18,356,110,173	25,027,245,723
(50 = 30 + 40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.8	608,953,402	659,433,742	3,700,022,035	4,382,041,145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,387,813,605	5,850,774,964	14,656,088,138	20,645,204,578
(60 = 50 - 51 - 52)						

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,356,110,173	25,027,245,723
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,648,267,981	1,751,864,057
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03			-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3,696,370,621)	(8,091,266,822)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,308,007,533	18,687,842,958
Tăng các khoản phải thu	09		(4,697,421,987)	(19,449,002,002)
Tăng hàng tồn kho	10		(531,066,671)	1,846,990,650
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,788,622,132)	1,500,036,240
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(238,837,614)	(753,496,219)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,826,164,580)	(2,538,904,198)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,215,894,549	(706,532,571)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(533,089,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62,000,000,000)	(21,000,000,000)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56,000,000,000	27,000,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,550,417,199	5,858,312,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,449,582,801)	11,325,222,935
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,034,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(4,034,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		1,766,311,748	6,584,690,364
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		6,692,285,669	10,767,075,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		8,458,597,417	17,351,765,625

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đồi ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

40
T
HÀ
ƯƠN
NIN
1-1
0:
ĐN
01
H-T
Y
NH

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo:

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định khác	4 - 8

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	15
------------------------	----

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

7. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chi diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Tiền	958,597,417	1,692,285,669
Tiền mặt tại quỹ	64,595,993	809,915,052
Tiền gửi ngân hàng	894,001,424	882,370,617
b. Các khoản tương đương tiền (*)	7,500,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng	8,458,597,417	6,692,285,669

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9% - 4,2%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11,000,000,000	11,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Tổng cộng	11,000,000,000	11,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 3,5% - 4,6%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2024				31/12/2023			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		24,931,910,430	116,745,232,000			24,931,910,430	145,768,488,000	
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tâ	51,00	24,931,910,430	116,745,232,000		- 51,00	24,931,910,430	145,768,488,000	

(**) Tại thời điểm 31/12/2023 và 30/09/2024, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng của trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 22,350 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2023 và 17.900 VND/ Cổ phiếu tại ngày 30/09/2024.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	29,551,883,369	-	24,871,461,382	-
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	29,168,656,373	-	24,776,207,697	-
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sunworld Tây Ninh	28,774,307,932		23,814,434,139	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN		-	881,931,600	
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	394,348,441		79,841,958	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh		-		
- Khách hàng khác	383,226,996		95,253,685	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	29,551,883,369	-	24,871,461,382	-
c. - Khách hàng là các bên liên quan	394,348,441		79,841,958	-

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay, phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ và phụ lục điều chỉnh.

5. Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền tạm ứng	17,000,000			
- Tiền lãi dự thu	3,104,994,517		2,959,041,095	
- Khác				
Cộng	3,121,994,517	-	2,959,041,095	-

6. Hàng tồn kho

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20,673,142		53,928,249	
Công cụ, dụng cụ, Cp SXKD dở dang			40,800,877	
Hàng hóa	899,641,774		294,519,119	
Tổng cộng	920,314,916		389,248,245	

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2023	6,599,881,503	827,979,265	13,429,743,117	2,526,652,368	31,800,000	23,416,056,253
- Mua trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Số dư ngày 30/09/2024	6,599,881,503	827,979,265	13,429,743,117	2,526,652,368	31,800,000	23,416,056,253
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2023	4,772,723,522	320,926,902	9,400,702,346	2,526,652,368	20,505,908	17,041,511,046
- Khấu hao trong kỳ	663,187,329	82,881,261	689,005,340			1,435,073,930
- Hao mòn tài sản ngân sách		19,858,251	14,064,977		3,080,207	37,003,435
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Số dư ngày 30/09/2024	5,435,910,851	423,666,414	10,103,772,663	2,526,652,368	23,586,115	18,513,588,411
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2023	1,827,157,981	507,052,363	4,029,040,771	-	11,294,092	6,374,545,207
- Tại ngày 30/09/2024	1,163,970,652	404,312,851	3,325,970,454	-	8,213,885	4,902,467,842

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 12.751.085.056 VND

8. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/09/2024, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 213.194.051 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.872.603.776 VND

9. Chi phí trả trước

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	370,572,309	57,553,250
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	57,464,937	55,906,250
CP khác	313,107,372	1,647,000
b. Dài hạn	1,005,983,325	1,080,164,770
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	595,507,360	219,825,520
Chi phí khác	410,475,965	860,339,250
Tổng cộng	1,376,555,634	1,137,718,020

10. Phải trả cho người bán	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	5,977,684,819	5,977,684,819	6,261,348,671	6,261,348,671
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	3,381,887,700	3,381,887,700	2,698,999,620	2,698,999,620
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	818,227,051	818,227,051	818,227,051	818,227,051
CN CTY TNHH DALAT HASFARM TẠI TP HCM	506,123,037	506,123,037	-	-
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	1,165,850,000	1,165,850,000	2,741,350,000	2,741,350,000
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	105,597,031	105,597,031	2,772,000	2,772,000
* Phải trả cho các đối tượng khác	894,529,158	894,529,158	2,404,617,045	2,404,617,045
Cộng	6,872,213,977	6,872,213,977	8,665,965,716	8,665,965,716
b. Dài hạn				
Tổng cộng	6,872,213,977	6,872,213,977	8,665,965,716	8,665,965,716
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	105,597,031	105,597,031	2,772,000	2,772,000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023		TRONG KỲ		30/09/2024	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		115,136,617	2,751,534,232	2,019,853,508		846,817,341
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,826,164,580	3,700,022,035	3,826,164,580		3,700,022,035
- Thuế thu nhập cá nhân		8,430,821	235,029,429	234,816,966		8,643,284
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	187,010,800	93,505,400		93,505,400
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		24,899,418	151,820,703	153,501,117		23,219,004
Cộng	-	3,974,631,436	7,025,417,199	6,327,841,571	-	4,672,207,064

12. Chi phí phải trả

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí kiểm toán	45,000,000	-
Trích trước chi phí điện	102,077,655	91,181,514
Trích trước chi phí lương T13	474,564,673	-
Trích trước chi phí khác		
Cộng	621,642,328	91,181,514

13. Các khoản phải trả, phải nộp	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,609,657,888	2,703,724,421
Cổ tức phải trả	124,773,000	124,773,000
Chi phí thu hộ vé công Ban Quản lý KDL Núi Bà Đen	1,357,871,160	2,458,194,093
Các khoản phải trả khác	127,013,728	120,757,328
b. Dài hạn	100,000,000	100,000,000
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100,000,000	100,000,000
Tổng cộng	1,709,657,888	2,803,724,421

14. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	45,507,755,522	24,537,406,213	115,747,261,735
- Lãi trong kỳ trước		20,645,204,578		20,645,204,578
<i>Số dư ngày 30/09/2023</i>	45,702,100,000	66,152,960,100	24,537,406,213	136,392,466,313
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45,702,100,000	54,741,033,844	24,537,406,213	124,980,540,057
- Lãi trong kỳ này		14,656,088,138		14,656,088,138
<i>Số dư ngày 30/09/2024</i>	45,702,100,000	69,397,121,982	24,537,406,213	139,636,628,195

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	30/09/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	24.50%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.50%
Công ty TNHH Olympia	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Nhà đầu tư khác	27.50%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.50%
Tổng cộng	100%	45,702,100,000	45,702,100,000	100%

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

15. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	177,197	177,197
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp trong kỳ	-	-
Nguồn kinh phí cuối kỳ	177,197	177,197

02
 ĐN
 P
 -T
 Y
 H

16. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/09/2024			31/12/2023		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy photo Studio E335	55,250,000	55,250,000	-	55,250,000	55,250,000	-
Bồn nước HWATA	31,800,000	23,586,115	-	31,800,000	20,505,908	-
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	37,025,641	-	95,000,000	29,778,846	-
Máy xới FJ 500T	19,450,000	9,428,157	-	19,450,000	7,549,061	-
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	8,161,290	-	11,500,000	6,491,935	-
Rơ moóc máy cày	75,000,000	34,090,909	-	75,000,000	27,272,727	-
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	39,922,800	-	63,035,999	30,467,400	-
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1	22,848,000	12,947,200	-	22,848,000	9,520,000	-
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2	22,847,999	12,947,200	-	22,847,999	9,520,000	-
Cộng	396,731,998	233,359,312	-	396,731,998	196,355,877	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2023	200,376,121	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại tại 30/09/2024	163,372,686	-	-	-	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	8,098,806,382	8,881,410,012
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8,579,553,590	7,341,495,832
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	2,031,970,371	1,926,929,630
Doanh thu vận chuyển	688,231,481	891,898,148
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, khác	985,427,692	877,726,385
Tổng cộng	20,383,989,516	19,919,460,007

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	7,718,635,712	8,441,235,734
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	7,839,164,951	6,596,531,871
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,127,117,525	1,118,150,941
Giá vốn vận chuyển	470,910,086	387,916,467
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo, khác	144,509,485	271,842,958
Tổng cộng	17,300,337,759	16,815,677,971

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3/2024	Quý 3/2023
		VND	VND
Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS			
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy		134,136,000	134,136,000
Ông Trịnh Văn Hà		18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Hiền		144,000,000	144,000,000
Ông Võ Trần Chí Thịnh		15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Huy Cường		15,000,000	15,000,000
Ông Phan Thanh Trung		12,000,000	12,000,000
Các thành viên Ban kiểm soát		106,800,000	106,800,000
		444,936,000	444,936,000

B. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

	Mối quan hệ	Quý 3/2024	Quý 3/2023
		VND	VND
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	1,034,110,817	1,784,744,626

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	21,291,319	151,608,824
-------------------------------------	-------------	------------	-------------

3. Cổ tức

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	-	3,261,040,000
-------------------------------------	-------------	---	---------------

4. Số dư các bên liên quan

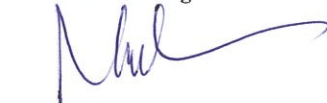
	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
+ Phải thu Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh Công ty con	394,348,441	79,841,958
+ Phải trả Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh Công ty con	105,597,031	2,772,000

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, Ngày 14 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

